

**BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH  
QUÝ 4 NĂM 2018**

THÁNG 01 NĂM 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2018

| <i>TÀI SẢN</i>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ 31/12/18</b> | <b>Số đầu năm 01/01/18</b> |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b>   |                    | <b>182,910,271,825</b>     | <b>165,221,613,570</b>     |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b>   |                    | <b>7,347,117,680</b>       | <b>25,768,924,199</b>      |
| 1. Tiền                                         | 111          | V.01               | 7,347,117,680              | 25,768,924,199             |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112          |                    |                            |                            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b>   |                    | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121          |                    |                            |                            |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122          |                    |                            |                            |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123          |                    |                            |                            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b>   |                    | <b>71,661,100,073</b>      | <b>78,662,467,790</b>      |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131          | V.03a              | 65,285,138,489             | 70,113,488,658             |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132          |                    | 6,750,746,627              | 9,286,807,103              |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136          | V.04a              | 1,049,896,803              | 686,853,875                |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137          |                    | (1,424,681,846)            | (1,424,681,846)            |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139          |                    |                            |                            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b>   |                    | <b>102,857,385,082</b>     | <b>59,895,004,804</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141          | V.07               | 103,170,304,815            | 60,222,134,607             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149          |                    | (312,919,733)              | (327,129,803)              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b>   |                    | <b>1,044,668,990</b>       | <b>895,216,777</b>         |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151          | V.13a              | 1,044,668,990              | 727,848,721                |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152          |                    |                            | 167,368,056                |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153          |                    |                            |                            |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155          | V.14a              |                            |                            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>31,330,307,543</b>      | <b>34,902,855,019</b>      |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | <b>504,043,432</b>         | <b>303,197,347</b>         |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          | V.04b              | 504,043,432                | 303,197,347                |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219          |                    |                            |                            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>29,540,821,351</b>      | <b>32,830,564,626</b>      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.09               | 25,402,969,159             | 28,583,912,850             |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 67,549,125,669             | 62,405,425,779             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223          |                    | (42,146,156,510)           | (33,821,512,929)           |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.10               | 4,137,852,192              | 4,246,651,776              |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 5,636,455,564              | 5,636,455,564              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229          |                    | (1,498,603,372)            | (1,389,803,788)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   | <b>V.12</b>        | <b>-</b>                   |                            |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    |                            |                            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232          |                    |                            |                            |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   |                    | <b>-</b>                   |                            |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    |                            |                            |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          | V.08b              |                            |                            |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   |                    | <b>-</b>                   |                            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    |                            |                            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254          |                    |                            |                            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>1,285,442,760</b>       | <b>1,769,093,046</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.13b              | 1,285,442,760              | 1,769,093,046              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>        | <b>270</b>   |                    | <b>214,240,579,368</b>     | <b>200,124,468,589</b>     |

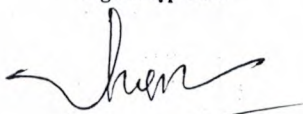


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2018

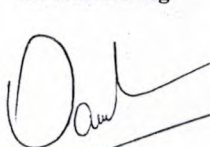
| NGUỒN VỐN                                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/12/18    | Số đầu năm 01/01/18    |
|------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                      | <b>300</b> |             | <b>127,287,705,194</b> | <b>115,220,890,019</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                      | <b>310</b> |             | <b>127,039,145,332</b> | <b>114,421,227,253</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                             | 311        | V.16a       | 48,577,155,871         | 63,965,221,424         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                       | 312        |             | 551,364,868            | 443,768,769            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                     | 313        | V.17        | 323,324,325            | 468,320,928            |
| 4. Phải trả người lao động                                 | 314        |             | 2,462,413,690          | 1,913,791,497          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                               | 315        | V.18a       | 70,321,482             | 43,988,830             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng        | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                       | 318        |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                                  | 319        | V.19a       | 3,331,110,565          | 3,059,836,159          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                      | 320        | V.15a       | 70,559,206,757         | 42,406,734,691         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                             | 321        | V.23a       |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                              | 322        |             | 1,164,247,774          | 2,119,564,955          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                      | <b>330</b> |             | <b>248,559,862</b>     | <b>799,662,766</b>     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                        | 338        | V.15b       | 248,559,862            | 799,662,766            |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                              | 342        | V.23b       |                        |                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                   | <b>400</b> |             | <b>86,952,874,174</b>  | <b>84,903,578,570</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                   | <b>410</b> | <b>V.25</b> | <b>86,952,874,174</b>  | <b>84,903,578,570</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                  | 411        |             | 54,674,320,000         | 54,674,320,000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                   | 411a       |             | 54,674,320,000         | 54,674,320,000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                          | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                    | 412        |             | 3,816,120,000          | 3,816,120,000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                        | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                 | 414        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                   | 418        |             | 8,788,636,835          | 7,555,420,835          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                      | 421        |             | 19,673,797,339         | 18,857,717,735         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 7,063,583,335          | 6,525,565,628          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 12,610,214,004         | 12,332,152,107         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                 | <b>440</b> |             | <b>214,240,579,368</b> | <b>200,124,468,589</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

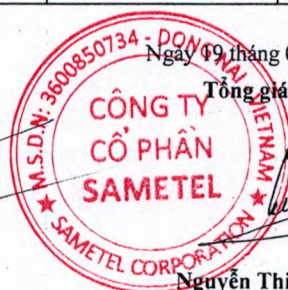
Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh



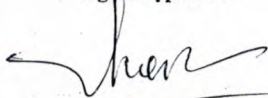
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

QUÝ IV/2018

Đơn vị tính: Đồng

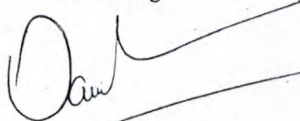
| CHỈ TIÊU                                                                | Mã số | Thuyết minh | Năm nay 2018   |                   | Năm trước 2017  |                   |
|-------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|-------------------|-----------------|-------------------|
|                                                                         |       |             | Quý IV/2018    | Lũy kế từ đầu năm | Quý IV/2017     | Lũy kế từ đầu năm |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 01    | VI.1        | 81,035,466,856 | 459,158,725,252   | 115,631,245,280 | 341,128,578,620   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                         | 02    | VI.2        |                |                   | 22,270,000      | 565,051,000       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)       | 10    |             | 81,035,466,856 | 459,158,725,252   | 115,608,975,280 | 340,563,527,620   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                     | 11    | VI.3        | 62,603,149,187 | 376,209,019,045   | 88,868,598,911  | 257,817,568,348   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)         | 20    |             | 18,432,317,669 | 82,949,706,207    | 26,740,376,369  | 82,745,959,272    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                        | 21    | VI.4        | 23,345,386     | 40,109,639        | 16,344,879      | 66,121,860        |
| 7. Chi phí tài chính                                                    | 22    | VI.5        | 1,501,651,715  | 4,325,667,657     | 735,718,019     | 3,805,002,369     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23    |             | 1,200,840,343  | 3,676,812,958     | 677,197,063     | 3,308,343,208     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                     | 25    | VI.8        | 10,084,451,070 | 46,925,578,441    | 14,472,208,525  | 46,746,374,501    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                         | 26    | VI.8        | 4,051,046,990  | 18,122,160,509    | 5,916,567,127   | 19,402,382,138    |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 2,818,513,280  | 13,616,409,239    | 5,632,227,577   | 12,858,322,124    |
| 11. Thu nhập khác                                                       | 31    | VI.6        | 122,518,182    | 646,980,963       | 60,000,000      | 675,454,545       |
| 12. Chi phí khác                                                        | 32    | VI.7        | 11,382,021     | 329,903,630       | 7,000,000       | 55,312,212        |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                       | 40    |             | 111,136,161    | 317,077,333       | 53,000,000      | 620,142,333       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                    | 50    |             | 2,929,649,441  | 13,933,486,572    | 5,685,227,577   | 13,478,464,457    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                         | 51    | VI.10       | 264,300,674    | 1,323,272,568     | 429,623,495     | 1,146,312,350     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                          | 52    | VI.11       |                |                   |                 |                   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)        | 60    |             | 2,665,348,767  | 12,610,214,004    | 5,255,604,082   | 12,332,152,107    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                            | 70    |             | 487            | 2,306             | 961             | 1,524             |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                          | 71    |             | 487            | 2,306             | 961             | 1,524             |

Người lập biểu

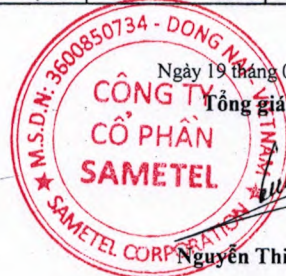


Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh



Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh

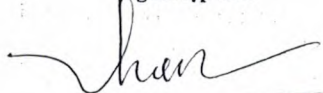


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)***QUÝ IV/2018**

Đơn vị tính: đồng

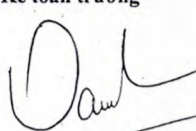
| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh   | Quý IV năm 2018<br>(Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018) | Quý IV năm 2017<br>(Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |               |                                                       |                                                       |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu                                     | 01        |               | 510,379,671,346                                       | 378,935,127,393                                       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |               | (485,263,831,175)                                     | (282,834,116,986)                                     |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |               | (30,012,826,539)                                      | (28,122,751,995)                                      |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        |               | (3,650,480,306)                                       | (3,310,401,039)                                       |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |               | (1,488,595,389)                                       | (872,315,189)                                         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |               | 2,552,395,402                                         | 2,731,584,320                                         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |               | (28,853,236,042)                                      | (35,188,604,443)                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |               | <b>(36,336,902,703)</b>                               | <b>31,338,522,061</b>                                 |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |               |                                                       |                                                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |               | (3,565,424,300)                                       | (7,391,430,509)                                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |               | 232 100 000                                           | 490 000 000                                           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               | (3,000,000,000)                                       |                                                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               | 3 000 000 000                                         |                                                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |               |                                                       |                                                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               |                                                       |                                                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               | 20,416,130                                            | 35,112,514                                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>(3,312,908,170)</b>                                | <b>(6,866,317,995)</b>                                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |               |                                                       |                                                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |               |                                                       |                                                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               |                                                       |                                                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |               | 455,387,101,967                                       | 220,444,728,945                                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |               | (427,785,732,805)                                     | (225,376,207,846)                                     |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |               |                                                       |                                                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               | (6,373,364,808)                                       | (6,492,815,044)                                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               | <b>21,228,004,354</b>                                 | <b>(11,424,293,945)</b>                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |               | <b>(18,421,806,519)</b>                               | <b>13,047,910,121</b>                                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |               | <b>25,768,924,199</b>                                 | <b>12,721,014,078</b>                                 |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |               |                                                       |                                                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>7,347,117,680</b>                                  | <b>25,768,924,199</b>                                 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

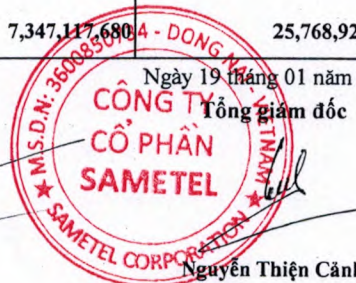
Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý IV năm 2018**

#### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

##### **1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần SAMETEL (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 10 ngày 19/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng đại diện đặt tại số 135/16, Đường Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện đặt tại Phòng 207, tòa nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

##### **2- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, dịch vụ, thương mại

##### **3- Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

##### **4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

##### **5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

#### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

#### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.



Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.****5.1. Chứng khoán kinh doanh;** các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;****5.3. Các khoản cho vay;****5.4. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;****5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.****6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:** Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu**7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).



Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc                      từ 05 năm đến 15 năm
  - + Tiền thuê đất tại KCN Long Thành 47 năm
  - + Máy móc, thiết bị                              từ 02 năm đến 05 năm
  - + Phương tiện vận tải truyền dẫn              từ 02 năm đến 08 năm
  - + Công cụ, dụng cụ quản lý                      từ 02 năm đến 05 năm
- Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

#### **9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

#### **10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

#### **11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:**

##### **11.1- Chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

##### **11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

#### **12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:** Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

#### **13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:**

#### **14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

#### **15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### **16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

#### **17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**

#### **18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:**

#### **19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

##### **19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.



**19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

**20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:****20.1. Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**20.3. Doanh thu hoạt động tài chính** doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:****22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán****23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

**24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**



**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****01- Tiền**

|                                    | Ngày 31/12/18        | Ngày 01/01/2018       |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                         | 323,407,793          | 285,006,273           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  | 7,023,709,887        | 25,483,917,926        |
| + Ngân hàng VCB - CN Sài Gòn       | 4,953,288,043        | 17,933,028,790        |
| + Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Gia Định | 60,113,564           | 929,218,686           |
| + Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Oanh   | 2,010,308,280        | 6,620,637,903         |
| + Ngân hàng Phương Nam             | -                    | 1,032,547             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>7,347,117,680</b> | <b>25,768,924,199</b> |

**03- Phải thu của khách hàng**

|                                      | Ngày 31/12/18  | Ngày 01/01/2018 |
|--------------------------------------|----------------|-----------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn  | 65,285,138,489 | 70,113,488,658  |
| - FPT và các chi nhánh               | 16,510,846,000 | 25,797,160,400  |
| - VIETTEL Miền Bắc VN                | 30,353,400,000 | 8,046,500,000   |
| - VNPT các tỉnh                      | 6,977,454,000  | 7,961,389,075   |
| - Điện lực các tỉnh                  | 5,520,293,954  | 1,472,548,464   |
| - SPT và các chi nhánh               | 3,767,075,500  | 4,047,643,500   |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 2,156,069,035  | 22,788,247,219  |

**04- Phải thu khác**

|                    | Ngày 31/12/18        |          | Ngày 01/01/18      |          |
|--------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                    | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn        | 1,049,896,803        |          | 686,511,491        |          |
| - Ký cược, ký quỹ; | 324,181,107          |          | 167,368,056        |          |
| - Tạm ứng;         | 453,292,258          |          | 441,338,298        |          |
| - Phải thu khác;   | 272,423,438          |          | 77,805,137         |          |
| b) Dài hạn         | 504,043,432          |          | 303,197,347        |          |
| - Ký cược, ký quỹ; | 504,043,432          |          | 303,197,347        |          |
| <b>Cộng</b>        | <b>1,553,940,235</b> |          | <b>989,708,838</b> |          |

**07- Hàng tồn kho**

|                          | Ngày 31/12/18          |                      | Ngày 01/01/18         |                      |
|--------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                          | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
| - Nguyên liệu, vật liệu  | 72,743,119,278         | (92,219,288)         | 24,453,206,247        | (92,219,288)         |
| - Công cụ, dụng cụ       | 264,088,302            |                      | 316,093,908           |                      |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 12,683,263,528         |                      | 19,574,650,832        |                      |
| - Thành phẩm             | 10,813,969,391         |                      | 12,115,924,271        |                      |
| - Hàng hóa               | 1,930,261,741          | (220,700,445)        | 1,241,700,647         | (234,910,515)        |
| - Hàng gửi đi bán        | 4,735,602,575          |                      | 2,520,558,702         |                      |
| <b>Cộng</b>              | <b>103,170,304,815</b> | <b>(312,919,733)</b> | <b>60,222,134,607</b> | <b>(327,129,803)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

**BCTC**  
**QUÝ IV/2018**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN.  
VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cánh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

**09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| CHI TIẾT                           | NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC | MÁY MÓC, THIẾT BỊ | PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN | CÔNG CỤ, DỤNG CỤ QUẢN LÝ | TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC | TỔNG CỘNG      |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------|
| <b>NỘI DUNG</b>                    |                        |                   |                                 |                          |                    |                |
| <b>8.1. Nguyên giá</b>             |                        |                   |                                 |                          |                    |                |
| a. Số dư đầu quý                   | 18 921 134 475         | 44 353 318 259    | 3 728 530 001                   | 77 350 000               | -                  | 67 080 332 735 |
| b. Tăng trong quý                  |                        | 468 792 934       |                                 |                          |                    | 468 792 934    |
| - Mua mới                          |                        | 112 000 000       |                                 |                          |                    | 112 000 000    |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành           |                        | 356 792 934       |                                 |                          |                    | 356 792 934    |
| - Tăng khác                        |                        |                   |                                 |                          |                    |                |
| c. Giảm trong quý                  |                        |                   |                                 |                          |                    |                |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                        |                   |                                 |                          |                    |                |
| - Giảm khác                        |                        |                   |                                 |                          |                    |                |
| d. Số dư cuối quý                  | 18 921 134 475         | 44 822 111 193    | 3 728 530 001                   | 77 350 000               |                    | 67 549 125 669 |
| <b>8.2. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                          |                    |                |
| a. Số dư đầu quý                   | 6,693,242,062          | 30,890,278,427    | 2,280,799,611                   | 77,350,000               |                    | 39,941,670,100 |
| b. Tăng trong quý                  | 271,767,330            | 1,805,441,866     | 127,277,214                     | -                        |                    | 2,204,486,410  |
| - Khấu hao trong quý               | 271 767 330            | 1 805 441 866     | 127 277 214                     |                          |                    | 2,204,486,410  |
| - Tăng khác                        |                        |                   |                                 |                          |                    |                |
| c. Giảm trong quý                  |                        |                   |                                 |                          |                    |                |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư  |                        |                   |                                 |                          |                    |                |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                        |                   |                                 |                          |                    |                |
| - Giảm khác                        |                        |                   |                                 |                          |                    |                |
| d. Số dư cuối quý                  | 6 965 009 392          | 32 695 720 293    | 2 408 076 825                   | 77 350 000               |                    | 42 146 156 510 |
| <b>8.3. Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                 |                          |                    |                |
| - Tại ngày đầu quý                 | 12,227,892,413         | 13,463,039,832    | 1,447,730,390                   |                          |                    | 27,138,662,635 |
| - Tại ngày cuối quý                | 11,956,125,083         | 12,126,390,900    | 1,320,453,176                   |                          |                    | 25,402,969,159 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 22.008.930.452 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.006.704.828 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

**BCTC**  
**QUÝ IV/2018**

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>CHI TIẾT</b> | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Quyền phát hành</b> | <b>Bản quyền, bằng sáng chế</b> | <b>TSCĐ vô hình khác</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------|
| <b>10.1. Nguyên giá</b>                       |                 |                          |                        |                                 |                          |                  |
| a. Số dư đầu quý                              |                 | 5,461,580,464            |                        | 89,925,600                      | 84,949,500               | 5,636,455,564    |
| b. Tăng trong quý                             |                 |                          |                        |                                 |                          |                  |
| - Mua trong quý                               |                 |                          |                        |                                 |                          |                  |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp               |                 |                          |                        |                                 |                          |                  |
| - Tăng khác                                   |                 |                          |                        |                                 |                          |                  |
| c. Giảm trong quý                             |                 |                          |                        |                                 |                          |                  |
| - Thanh lý, nhượng bán                        |                 |                          |                        |                                 |                          |                  |
| - Giảm khác                                   |                 |                          |                        |                                 |                          |                  |
| d. Số dư cuối quý                             |                 | 5,461,580,464            |                        | 89,925,600                      | 84,949,500               | 5,636,455,564    |
| <b>10.2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                 |                          |                        |                                 |                          |                  |
| a. Số dư đầu quý                              |                 | 1,296,528,376            |                        | 89,925,600                      | 84,949,500               | 1,471,403,476    |
| b. Tăng trong quý                             |                 | 27,199,896               |                        |                                 |                          | 27,199,896       |
| - Khấu hao trong quý                          |                 | 27,199,896               |                        |                                 |                          | 27,199,896       |
| - Tăng khác                                   |                 |                          |                        |                                 |                          |                  |
| c. Giảm trong quý                             |                 |                          |                        |                                 |                          |                  |
| - Thanh lý, nhượng bán                        |                 |                          |                        |                                 |                          |                  |
| - Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng) |                 |                          |                        |                                 |                          |                  |
| d. Số dư cuối quý                             |                 | 1,323,728,272            |                        | 89,925,600                      | 84,949,500               | 1,498,603,372    |
| <b>10.3. Giá trị còn lại</b>                  |                 |                          |                        |                                 |                          |                  |
| - Tại ngày đầu quý                            |                 | 4,165,052,088            |                        |                                 |                          | 4,165,052,088    |
| - Tại ngày cuối quý                           |                 | 4,137,852,192            |                        |                                 |                          | 4,137,852,192    |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.817.052.088 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.875.100 đồng.



Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng N QUÝ IV/2018  
 VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cánh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

**13- Chi phí trả trước**

|                               | <u>Ngày 31/12/18</u>        | <u>Ngày 01/01/18</u>        |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| a) Ngắn hạn                   | <b>1,044,668,990</b>        | <b>727,848,721</b>          |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 581,322,486 /               | 670,531,938                 |
| - Các khoản khác;             | 463,346,504 /               | 57,316,783                  |
| b) Dài hạn                    | <b>1,285,442,760</b>        | <b>1,769,093,046</b>        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 1,285,442,760 /             | 1,769,093,046               |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>2,330,111,750</u></b> | <b><u>2,496,941,767</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN  
VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cánh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

QUÝ IV/2018

497,793,836,658

**15- Vay và nợ thuê tài chính**

|                                      | Ngày 31/12/18         |                       | Trong năm              |                        | Ngày 01/01/18         |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn (*)                  | 70,559,206,757        | 70,559,206,757        | 455,387,101,967        | 427,234,629,901        | 42,406,734,691        | 42,406,734,691        |
| + Vay NH Ngoại Thương - CN Sài Gòn   | 70,559,206,757        | 70,559,206,757        | 455,387,101,967        | 427,234,629,901        | 42,406,734,691        | 42,406,734,691        |
| b) Vay dài hạn (**)                  | 248,559,862           | 248,559,862           |                        | 551,102,904            | 799,662,766           | 799,662,766           |
| Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm          | 248,559,862           | 248,559,862           |                        | 551,102,904            | 799,662,766           | 799,662,766           |
| + Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oai | 248,559,862           | 248,559,862           |                        | 413,327,178            | 799,662,766           | 799,662,766           |
| Kỳ hạn trên 5 năm                    |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>70,807,766,619</b> | <b>70,807,766,619</b> | <b>455,387,101,967</b> | <b>427,785,732,805</b> | <b>43,206,397,457</b> | <b>43,206,397,457</b> |

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0211/SGN.KHDN/LD18 ngày 12/09/2018 (Thuộc HĐTD số 0210/SGN.KHDN/LD18 ngày 12/09/2018), lãi suất theo từng lần nhận nợ

(\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-04.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 10/4/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất cáp quang.

- Hợp đồng cho vay số 02-07.14/HĐTDTH/TPB.HCM ngày 11/07/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền bọc cáp quang phi 65 theo HĐ số 11.06/VT-SC2014 ngày 18/06/2014.

**16- Phải trả người bán**

|                                          | Ngày 31/12/18         |                       | Ngày 01/01/18         |                       |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 48,577,155,871        | 48,577,155,871        | 63,965,221,424        | 63,965,221,424        |
| - Sumitomo Electric Ltd.                 | 21,692,290,711        | 21,692,290,711        | 11,478,053,559        | 11,478,053,559        |
| - Công ty TNHH Hyosung Việt Nam          | 14,106,841,199        | 14,106,841,199        | 5,620,268,390         | 5,620,268,390         |
| - Công ty Cổ phần đầu tư Nhật Khánh      | 143,828,520           | 143,828,520           | 400,098,215           | 400,098,215           |
| - Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng           | 2,815,817,796         | 2,815,817,796         | 5,719,643,600         | 5,719,643,600         |
| - Phải trả cho các đối tượng khác        | 9,818,377,645         | 9,818,377,645         | 40,747,157,660        | 40,747,157,660        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>48,577,155,871</b> | <b>48,577,155,871</b> | <b>63,965,221,424</b> | <b>63,965,221,424</b> |

**17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|             | Đầu năm 01/01/2018 |                       | Số phải nộp trong năm |                          | Số đã thực nộp trong năm |                          | Cuối kỳ 31/12/2018 |  |
|-------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|--|
|             | Đầu năm 01/01/2018 | Số phải nộp trong năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối kỳ 31/12/2018 |  |
| a) Phải nộp | 468,320,928        | 468,320,928           | 6,142,875,934         | 6,142,875,934            | 6,287,872,537            | 6,287,872,537            | 323,324,325        |  |
| <b>Cộng</b> | <b>468,320,928</b> | <b>468,320,928</b>    | <b>6,142,875,934</b>  | <b>6,142,875,934</b>     | <b>6,287,872,537</b>     | <b>6,287,872,537</b>     | <b>323,324,325</b> |  |



Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, QUÝ IV/2018  
 VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cánh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

**18- Chi phí phải trả**

|                       | <u>Ngày 31/12/18</u> | <u>Ngày 01/01/18</u> |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn           | 70 321 482           | 43,988,830           |
| - Lãi vay từ 26/12/17 | 70,321,482           | 43,988,830           |
| <b>Cộng</b>           | <b>70 321 482</b>    | <b>43 988 830</b>    |

**19- Phải trả khác**

|                      | <u>Ngày 31/12/18</u> | <u>Ngày 01/01/18</u> |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn          | 341,869,488          | 3,059,836,159        |
| - Kinh phí công đoàn | 341,869,488          | 257,285,188          |
| <b>Cộng</b>          | <b>341,869,488</b>   | <b>3,059,836,159</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

QUÝ IV/2018

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPPD: 135/16 Nguyễn Hữu Cánh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

**22- Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| CHỈ TIẾT                              | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                  |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>NỘI DUNG</b>                       | <b>1</b>               | <b>2</b>             | <b>3</b>                         | <b>4</b>                | <b>5</b>                        | <b>6</b>              | <b>7</b>                 | <b>8</b>              |
| <b>Số dư đầu quý trước</b>            | <b>54,674,320,000</b>  | <b>3,816,120,000</b> |                                  |                         |                                 | <b>8,788,636,835</b>  | <b>19,540,739,708</b>    | <b>86,819,816,543</b> |
| - Tăng vốn trong quý                  |                        |                      |                                  |                         |                                 |                       |                          |                       |
| - Lãi trong quý                       |                        |                      |                                  |                         |                                 |                       |                          |                       |
| - Trích lập các quỹ ĐTP               |                        |                      |                                  |                         |                                 |                       |                          |                       |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi |                        |                      |                                  |                         |                                 |                       |                          |                       |
| - Chi trả cổ tức                      |                        |                      |                                  |                         |                                 |                       |                          |                       |
| - Tăng khác                           |                        |                      |                                  |                         |                                 |                       |                          |                       |
| - Giảm khác                           |                        |                      |                                  |                         |                                 |                       |                          |                       |
| <b>Số dư cuối quý trước</b>           | <b>54,674,320,000</b>  | <b>3,816,120,000</b> |                                  |                         |                                 | <b>8,788,636,835</b>  | <b>23,569,366,972</b>    | <b>90,848,443,807</b> |
| - Tăng vốn trong quý này              |                        |                      |                                  |                         |                                 |                       |                          |                       |
| - Lãi trong quý này                   |                        |                      |                                  |                         |                                 |                       |                          |                       |
| - Trích lập các quỹ ĐTP               |                        |                      |                                  |                         |                                 |                       |                          |                       |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi |                        |                      |                                  |                         |                                 |                       |                          |                       |
| - Chi trả cổ tức                      |                        |                      |                                  |                         |                                 |                       |                          |                       |
| - Tăng khác                           |                        |                      |                                  |                         |                                 |                       |                          |                       |
| - Giảm khác                           |                        |                      |                                  |                         |                                 |                       |                          |                       |
| <b>Số dư cuối quý này</b>             | <b>54,674,320,000</b>  | <b>3,816,120,000</b> |                                  |                         |                                 | <b>8,788,636,835</b>  | <b>19,673,797,339</b>    | <b>86,952,874,174</b> |

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

**Cộng**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp cuối quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Ngày 31/12/18

54,674,320,000

54,674,320,000

Ngày 01/01/18

54,674,320,000

54,674,320,000

Ngày 01/01/18

54,674,320,000

54,674,320,000

Ngày 01/01/18

54,674,320,000

54,674,320,000



**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL****BCTC**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN  
 VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cánh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

**QUÝ IV/2018****d- Cổ phiếu**

|                                          | <b>Ngày 31/12/18</b> | <b>Ngày 01/01/18</b> |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 5,467,432            | 5,467,432            |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5,467,432            | 5,467,432            |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 5,467,432            | 5,467,432            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 5,467,432            | 5,467,432            |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 5,467,432            | 5,467,432            |

**e- Các quỹ của doanh nghiệp:**

|                         | <b>Ngày 31/12/18</b> | <b>Ngày 01/01/18</b> |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 8,788,636,835        | 7,555,420,835        |

**29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|                       | <b>Ngày 31/12/18</b> | <b>Ngày 01/01/18</b> |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| c- Ngoại tệ các loại: |                      |                      |
| - USD                 | 428.83               | 525.31               |

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | <b>Năm nay<br/>Quý IV/2018</b> | <b>Năm trước<br/>Quý IV/2017</b> |
|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>81,035,466,856</b>          | <b>115,631,245,280</b>           |
| Trong đó:                  |                                |                                  |
| - Doanh thu bán hàng       | 81,035,466,856                 | 115,631,245,280                  |
| + Doanh thu bán hàng hóa   | 10,513,131,077                 | 21,449,006,376                   |
| + Doanh thu bán thành phẩm | 70,522,335,779                 | 94,182,238,904                   |

**2- Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | <b>Năm nay<br/>Quý IV/2018</b> | <b>Năm trước<br/>Quý IV/2017</b> |
|-----------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| <b>Tổng cộng</b>      |                                | <b>22 270 000</b>                |
| - Hàng bán bị trả lại |                                | 22,270,000                       |

**3- Giá vốn hàng bán**

|                                  | <b>Năm nay<br/>Quý IV/2018</b> | <b>Năm trước<br/>Quý IV/2017</b> |
|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán    | 9,271,185,646                  | 18,672,815,095                   |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán  | 53,317,753,471                 | 70,195,783,816                   |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 14,210,070                     |                                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b>62,603,149,187</b>          | <b>88,868,598,911</b>            |

**4- Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <b>Năm nay<br/>Quý IV/2018</b> | <b>Năm trước<br/>Quý IV/2017</b> |
|--------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 23,345,386                     | 7,655,984                        |
| Trong đó:                            |                                |                                  |
| + Lãi tiền gửi ngân hàng             | 12,421,585                     | 7,655,984                        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 10,923,801                     | 8,688,895                        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>23,345,386</b>              | <b>16,344,879</b>                |

**5- Chi phí tài chính**

|                                     | <b>Năm nay<br/>Quý IV/2018</b> | <b>Năm trước<br/>Quý IV/2017</b> |
|-------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| - Lãi tiền vay                      | 1,200,840,343                  | 677,197,063                      |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 300,811,372                    | 58,520,956                       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1,501,651,715</b>           | <b>735,718,019</b>               |

**6- Thu nhập khác**

|                             | <b>Năm nay<br/>Quý IV/2018</b> | <b>Năm trước<br/>Quý IV/2017</b> |
|-----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 2,518,182                      |                                  |
| - Các khoản khác            | 120,000,000                    | 60,000,000                       |
| <b>Cộng</b>                 | <b>122,518,182</b>             | <b>60,000,000</b>                |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL****BCTC**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN  
 VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cánh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

**QUÝ IV/2018****7- Chi phí khác**

|                     | <b>Năm nay</b><br><b>Quý IV/2018</b> | <b>Năm trước</b><br><b>Quý IV/2017</b> |
|---------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
| - Các khoản bị phạt | 11,382,021                           | 7,000,000                              |
| <b>Cộng</b>         | <b>11,382,021</b>                    | <b>7,000,000</b>                       |

**8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                               | <b>Năm nay</b><br><b>Quý IV/2018</b> | <b>Năm trước</b><br><b>Quý IV/2017</b> |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ  | 4,051,046,990                        | 5,916,567,127                          |
| b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 10,084,451,070                       | 14,472,208,525                         |

**9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | <b>Năm nay</b><br><b>Quý IV/2018</b> | <b>Năm trước</b><br><b>Quý IV/2017</b> |
|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 60,328,627,757                       | 69,999,279,799                         |
| - Chi phí nhân công                | 6,588,034,057                        | 7,405,111,234                          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2,230,938,137                        | 2,363,900,190                          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4,337,303,393                        | 4,413,211,153                          |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 2,400,137,442                        | 7,893,681,229                          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>75,885,040,786</b>                | <b>92,075,183,605</b>                  |

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo quy định trong khoản 1 điều 13 và khoản 4 điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015, công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại (Đối với TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013):

Theo quy định trong nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 - thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với TSCĐ tăng thêm trên 20%:

(\*\*) Tổng số tháng được xét miễn thuế của năm đầu tiên không vượt quá 15 tháng. Năm đầu tiên 2007 được tính từ ngày 01/11/2006 đến hết ngày 31/12/2007 (Công văn số 1540/CT-TTHT ngày 26/06/2007 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:**

|                                                                                          | <b>Năm nay</b><br><b>Quý IV/2018</b> | <b>Năm trước</b><br><b>Quý IV/2017</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                        | 2,929,649,441                        | 5,685,227,577                          |
| - Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 209,255,173                          | 289,214,958                            |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                                              | 209,255,173                          | 289,214,958                            |
| Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN                                                         | 3,138,904,614                        | 5,974,442,535                          |
| Trong đó:                                                                                |                                      |                                        |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành                                 | 264,300,674                          | 429,623,495                            |
| Thuế TNDN các năm trước                                                                  |                                      |                                        |
| <b>Chi phí thuế TNDN phải nộp</b>                                                        | <b>264,300,674</b>                   | <b>429,623,495</b>                     |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>264,300,674</b>                   | <b>429,623,495</b>                     |



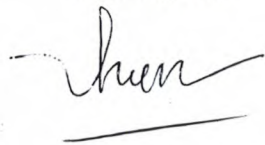
**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**VIII- Những thông tin khác**

**1. So sánh với năm trước**

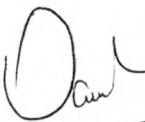
- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh



Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh